

Văn Phong, ngày 21 tháng 6 năm 2023

THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Văn Phong báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN **quý II năm 2023** như sau:

I. Nguồn thu phí: 0đ

II. Dự toán giao năm 2023

1. Kinh phí được sử dụng trong năm: 3.949.862.000đ. Trong đó:

a) Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 3.657.943.000đ

- Các khoản có tính chất tiền lương: 3.011.803.000đ

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 646.140.000đ

b) Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 291.919.000đ

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 131.969.000đ

2. Kinh phí đã sử dụng: 930.785.100đ (đạt 23,6% so với dự toán). Trong đó:

a) Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 922.785.100đ (đạt 25,2% so với dự toán)

- Các khoản có tính chất tiền lương: 729.385.000đ

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 193.400.100đ

b) Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 8.000.000đ (đạt 2,7% so với dự toán).

Trong đó:

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 8.000.000đ

Dự toán còn lại: 2.119.252.900đ

(Chi tiết biểu số 3 kèm theo)

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính;
- Phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

Đơn vị: Trường Tiểu học Văn Phong
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Phong, ngày 21 tháng 6 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.949.862.000	930.785.100	23,6%	98,2%
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.949.862.000	930.785.100	23,6%	98,2%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.949.862.000	930.785.100	23,6%	98,2%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.657.943.000	922.785.100	25,2%	97,3%
3.1.1	Các khoản có tính chất tiền lương	3.011.803.000	729.385.000	24,2%	101,5%

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Tiền lương		376.463.000		
	- Phụ cấp lương		241.962.000		
	- Các khoản đóng góp		110.960.000		
3.1.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	646.140.000	193.400.100	29,9%	84,4%
	- Các khoản hỗ trợ khác (6199)		0		
	- Chi khác (6299)		11.920.000		
	- Chi khác (6499)		1.500.000		
	- Tiền điện (6501)		1.646.000		
	- Tiền nước (6502)		2.327.000		
	- Văn phòng phẩm (6551)		23.041.000		
	- Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (6552)		3.850.000		
	- Vật tư văn phòng khác (6599)		5.527.000		
	- Cước phí internet (6605)		600.000		
	- Sách, báo, tạp chí thư viện (6608)		3.680.000		
	- Tiền vé máy bay, tàu, xe (6701)		1.680.000		
	- Phụ cấp công tác phí (6702)		4.200.000		
	- Khoản công tác phí (6704)		4.000.000		
	- Thuê lao động trong nước (6757)		17.638.000		
	- Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)		17.235.800		
	- Tài sản và thiết bị văn phòng (6913)		2.000.000		
	- Chi mua hàng hóa, vật tư (7001)		3.452.900		
	- Đồng phục, trang phục (7004)		0		
	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)		570.000		
	- Chi khác (7049)		74.892.000		
	- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (7053)		6.840.400		
	- Chi tiếp khách (7761)		6.800.000		
	- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn (7903)		0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	291.919.000	8.000.000	2,7%	100,0%
3.2.1	Các khoản có tính chất tiền lương				
3.2.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	291.919.000	8.000.000	2,7%	100,0%
	- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (7053)		8.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

